BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

30/06/2018

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH

## MỤC LỤC


| Mục | Nội dung | Trang |
|---|---|---|
| 1 | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 01- 03 |
| 2 | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 04 |
| 3 | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 05 |
| 4 | THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 06 - 27 |

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 01a – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

*Đơn vị tính : VND*

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 1 | 2 | 3 | 5 | 4 |
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **10,808,735,239,343** | **10,527,657,218,898** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **145,351,673,600** | **344,248,553,501** |
| 1 | Tiền | 111 | 5.1 | 145,351,673,600 | 341,048,553,501 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 3,200,000,000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **287,754,000,000** | **666,487,500,000** |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5.2a | - | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2b | 287,754,000,000 | 666,487,500,000 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **9,385,099,709,395** | **8,589,800,281,057** |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3a | 3,840,195,352,415 | 3,011,176,837,834 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 562,422,020,387 | 563,835,762,256 |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4 | Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD | 134 | | 4,622,223,797,099 | 4,740,100,720,444 |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 493,890,978,513 | 419,532,706,188 |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4a | 194,347,502,283 | 159,509,801,835 |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (327,979,941,302) | (304,355,547,500) |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 5.5 | - | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **905,965,850,991** | **823,730,495,958** |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 905,965,850,991 | 823,730,495,958 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **84,564,005,357** | **103,390,388,382** |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.13a | 84,564,005,357 | 103,390,388,382 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 5.14a | - | - |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Ngày 30 tháng 06 năm 2018**

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|---|---|
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2,171,390,723,064** | **2,222,877,098,244** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | 3,921,231,818 | 3,724,834,538 |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2 | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3 | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4 | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4b | 3,921,231,818 | 3,724,834,538 |
| 7 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **1,341,516,571,261** | **1,369,910,925,383** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | **1,300,124,114,547** | **1,328,253,418,279** |
| | - Nguyên giá | 222 | | 1,987,279,392,193 | 1,961,675,421,007 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (687,155,277,646) | (633,422,002,728) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.11 | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | **41,392,456,714** | **41,657,507,104** |
| | - Nguyên giá | 228 | | 49,617,772,281 | 49,153,102,281 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (8,225,315,567) | (7,495,595,177) |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | **5.12** | - | - |
| | - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **5.8** | **31,305,435,176** | **26,095,230,201** |
| 1 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 31,305,435,176 | 26,095,230,201 |
| **V.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **555,275,597,868** | **574,936,461,506** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | 5.2c | 558,837,245,502 | 689,981,259,782 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5.2c | 86,080,020,000 | 86,080,020,000 |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.2c | 39,227,400,000 | 39,227,400,000 |
| 4 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 254 | 5.2c | (130,869,067,634) | (240,352,218,276) |
| 5 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 2,000,000,000 | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **239,371,886,941** | **248,209,646,616** |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.13b | 234,478,396,941 | 243,442,573,283 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 4,893,490,000 | 4,767,073,333 |
| 3 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 268 | 5.14b | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **12,980,125,962,407** | **12,750,534,317,142** |

*Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Ngày 30 tháng 06 năm 2018**

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **10,559,469,045,730** | **10,498,109,810,647** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **10,100,923,564,983** | **9,997,922,943,011** |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.16a | 2,946,300,475,529 | 2,840,941,844,298 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1,090,137,157,866 | 1,206,373,206,721 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 5.17 | 234,396,447,100 | 258,204,126,488 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 386,988,643,753 | 592,666,850,530 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.18a | 1,122,281,002,558 | 1,233,984,931,654 |
| 6 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7 | Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 317 | | - | - |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.20a | - | - |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.19a | 39,525,982,774 | 22,597,610,108 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15a | 4,281,293,855,403 | 3,843,154,373,212 |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **458,545,480,747** | **500,186,867,636** |
| 1 | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3 | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4 | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5 | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.20b | - | - |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | | 60,777,072,276 | 26,359,949,011 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.15b | 211,832,068,303 | 311,794,637,141 |
| 9 | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 10 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 11 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.22b | 185,936,340,168 | 162,032,281,484 |
| **B.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | 5.24 | **2,420,656,916,677** | **2,252,424,506,495** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **2,420,656,916,677** | **2,252,424,506,495** |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1,947,749,770,000 | 1,298,507,570,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1,947,749,770,000 | 1,298,507,570,000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 30,494,112,981 | 30,494,112,981 |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 4 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 94,548,441,157 | 94,548,441,157 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 347,864,592,539 | 828,874,382,357 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 71,946,954,762 | 73,191,071,856 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 275,917,637,777 | 755,683,310,501 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **12,980,125,962,407** | **12,750,534,317,142** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phạm Hữu Toản | Nguyễn Thị Nguyên Thủy | LÊ VIỆT HẢI |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH**
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 02a – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## *Quý 02 năm 2018*

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | T. minh | Quý II | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **1. Tổng doanh thu** | 01 | 6.1 | **4,507,425,485,864** | **3,781,967,625,047** | **7,779,742,117,249** | **6,871,378,617,185** |
| Doanh thu bán hàng xây dựng | | | 4,507,425,485,864 | 3,781,967,625,047 | 7,779,742,117,249 | 6,871,378,617,185 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | | | - | - | - | - |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | 6.2 | - | (12,234,637,303) | - | (4,506,606,803) |
| **3. Doanh thu thuần** | 10 | | **4,507,425,485,864** | **3,769,732,987,744** | **7,779,742,117,249** | **6,866,872,010,382** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | 11 | 6.3 | **4,159,483,710,067** | **3,382,747,304,079** | **7,105,516,013,484** | **6,168,624,615,790** |
| Giá vốn hàng bán xây dựng | | | 4,159,483,710,067 | 3,382,747,304,079 | 7,105,516,013,484 | 6,168,624,615,790 |
| **5. Lợi nhuận gộp** | 20 | | **347,941,775,797** | **386,985,683,665** | **674,226,103,765** | **698,247,394,592** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | 6.4 | 38,925,153,014 | 30,695,963,319 | 60,486,324,115 | 71,147,767,072 |
| **7. Chi phí tài chính** | 22 | 6.5 | **84,598,490,814** | **70,211,851,030** | **153,354,588,642** | **86,894,693,129** |
| *- Trong đó: lãi vay* | 23 | | *71,163,111,253* | *48,961,792,266* | *131,370,486,034* | *96,207,694,011* |
| **8. Chi phí bán hàng** | 25 | | - | - | - | - |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | 6.8 | **115,799,889,328** | **96,939,333,406** | **211,945,761,870** | **175,625,186,346** |
| **10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doa** | 30 | | **186,468,548,669** | **250,530,462,548** | **369,412,077,368** | **506,875,282,189** |
| **11. Thu nhập khác** | 31 | 6.6 | 10,122,398,111 | 2,895,661,613 | 11,479,051,068 | 4,967,170,598 |
| **12. Chi phí khác** | 32 | 6.7 | - | - | - | - |
| **13. Lợi nhuận khác** | 40 | | **10,122,398,111** | **2,895,661,613** | **11,479,051,068** | **4,967,170,598** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thu** | 50 | | **196,590,946,780** | **253,426,124,161** | **380,891,128,436** | **511,842,452,787** |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 51 | 6.10 | 37,563,104,622 | 51,175,112,562 | 74,442,392,017 | 102,794,110,008 |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | 52 | 6.11 | 126,416,667 | 470,636,667 | 126,416,667 | 470,636,667 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | 60 | | **159,154,258,825** | **202,721,648,266** | **306,575,153,086** | **409,518,979,446** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phạm Hữu Toản | Nguyễn Thị Nguyên Thủy | LÊ VIẾT HẢI |

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

***Quý 02 năm 2018***

*Đơn vị tính : VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | T. Minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **380,891,128,436** | **511,842,452,787** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 115,266,385,310 | 96,706,547,852 |
| - Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng | 03 | | (61,954,698,156) | 66,943,840,015 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 770,262 | (9,256,163) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (47,774,718,822) | (65,727,128,671) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 131,370,486,034 | 96,207,694,011 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | **517,799,353,064** | **705,964,149,831** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (516,496,998,403) | (866,565,966,490) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (82,235,355,033) | (230,812,185,903) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (38,262,606,006) | 75,469,473,655 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 27,790,559,367 | (63,361,100,058) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (132,654,651,287) | (93,587,569,598) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (111,452,691,964) | (67,565,564,821) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (3,144,597,816) | (7,958,011,860) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(338,656,988,078)** | **(548,416,775,244)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | - | - |
| 1. Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (102,271,592,875) | (266,162,005,824) |
| 2. Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 10,765,721,902 | 8,489,398,983 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác | 23 | | (116,910,000,000) | (71,591,362,369) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác | 24 | | 43,102,590,488 | 77,154,157,285 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (56,600,000,000) | (6,395,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 56,522,783,279 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 29,481,870,944 | 85,609,600,371 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(135,908,626,262)** | **(172,895,211,554)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 5,660,051,596,078 | 3,455,442,984,627 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (5,321,874,682,725) | (2,671,076,774,647) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (62,547,857,325) | (872,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **275,629,056,028** | **784,365,337,980** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **50** | | **(198,936,558,312)** | **63,053,351,182** |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ** | **60** | | **344,248,553,501** | **199,989,957,221** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 39,678,411 | (1,878,640) |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **70** | | **145,351,673,600** | **263,041,429,763** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phạm Hữu Toản | Nguyễn Thị Nguyên Thủy | LÊ VIỆT HẢI |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng Hòa Bình là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2000

- Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 08/08/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 25/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 02/03/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07/07/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 28/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 9 ngày 18/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 10 ngày 18/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 02/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 14 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 15/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 16 ngày 22/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 17 ngày 11/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 17 ngày 11/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 18 ngày 14/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 19 ngày 19/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 20 ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 21 ngày 21/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 22 ngày 29/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 23 ngày 17/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 24 ngày 13/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 25 ngày 14/09/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 26 ngày 22/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2000.

Ngày 22/11/2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 80/UBCK-GPNY cho Công ty. Và ngày 22/11/2006, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Mã cổ phiếu : HBC;
- Số lượng cổ phiếu :194.774.977 cổ phiếu;

- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 1.947.749.770.000 đồng.

**Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 1,947,749,770,000 đồng.**

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:**

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

* Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
* San lấp mặt bằng.
* Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
* Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
* Dịch vụ sửa chữa nhà.
* Trang trí nội thất.
* Trồng rừng cao su, xà cừ, tràm và bạch đàn.
* Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
* Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
* Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
* Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
* Kinh doanh bất động sản .

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:**

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**- Danh sách các công ty con:**

*** Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:**

Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình , thiết kế kiến trúc công trình ;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 74.67%

*** Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:**

Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu công nghiệp để khai thác kinh doanh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 97.87%

*** Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;**

Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất ;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:**

Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,85%

*** Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2010**

Địa chỉ: 37/8 Phan Văn Hớn Phường Tân Thới Nhất Quận 12 Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar**

Địa chỉ: 101-102 Shwehinthar Condo -A, 6 1/2 Miles. Pyay Road, Hlaing Township, Yangon, Myanmar.

Hoạt động chính: Thiết kế kiến trúc, thiết kế thi công hệ thống điện nước, xây dựng, quản lý dự án…

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 100 %

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

*** Công ty cổ phần Chứng khoán Sen Vàng**

Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 42,38%

***Công ty CP cơ khí và nhôm kính Anh Việt được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:**

Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng. Tiền thân là công ty TNHH Xây dựng Anh Huy

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 46.93%

*** Công ty cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:**

Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 48.6%

*** Công ty TNHH Sài Gòn Ngày Mới**

Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động chính: Thiết kế kiến trúc, thiết kế thi công hệ thống điện nước, xây dựng, quản lý dự án…

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 25.43%

**- Đầu tư dài hạn khác**

*** Công ty Cổ phần Jesco Asia được thành lập ngày 18 tháng 01 năm 2012.**

Địa chỉ:60A Trường Sơn, phường 2 quận Tân Bình, Tp.HCM

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các hệ thống điện, thiết kế các hệ thống điện, giám sát thi công hệ thống điện, thiết kế và lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc điện tử, khai thác và phát triển phần mềm tin học.

*** Công ty Cổ phần Sài Gòn – Rạch Giá**

Địa chỉ:844 Nguyễn Trung Trực, P.An Hòa, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Công ty đã mua 1.363.740 cổ phiếu mới phát hành của Công ty Cổ phần Sài Gòn – Rạch Giá với giá trị là 13.637.400.000 VND theo hợp đồng mua cổ phần ngày 18 tháng 8 năm 2016. Theo đó, Công ty nắm giữ 10,24% tỷ lệ sở hữu vào Sài Gòn – Rạch Giá kể từ ngày này

*** Công ty Cổ phần Du lịch Hòa Bình Việt Nam**
Địa chỉ:60 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM

Công ty đã mua 1.500.000 cổ phiếu của Du lịch Hòa Bình từ Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình với giá trị là 21.405.000.000 VND theo Biên bản thỏa thuận ngày 1 tháng 7 năm 2016. Theo đó, Công ty đã nắm giữ 10% tỷ lệ sở hữu vào Du lịch Hòa Bình kể từ ngày này

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 6.15 %

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tại công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

### 3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ thời điểm báo cáo đến thời điểm khoản đầu tư ngắn hạn đó đáo hạn.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bìnhh thì áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Hàng hoá bất động sản : Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hoá bất động sản.

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh.**

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Vì là khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng nên chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt này.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: chưa phát sinh.**

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí:
- Chi phí khác: Các khoản chi phí khác được vốn hóa là những khoản chi phí:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được lập khi công ty xác định nghĩa vụ thực hiện các khoản nợ có thể sảy ra trong tương lai dựa vào các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ có liên đới của các sự kiện sảy ra trong quá khứ. Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch, đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (nếu có) là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, của hoạt động đầu tư XDCB.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**- Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

**- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản**

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro và các quyền sở hữu hàng hóa bất động sản đã được chuyển sang người mua.

**- Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**- Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**- Tiền cho thuê**

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**4.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối kỳ theo thông tư 179/2012/TT-BTC.

**4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : chưa phát sinh**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

*Đơn vị tính: VND*

### 5.1. Tiền và tương đương tiền

| | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 71,164,114 | 77,997,250 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 145,280,509,486 | 340,970,556,251 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | 3,200,000,000 |
| **Cộng** | **145,351,673,600** | **344,248,553,501** |

### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính

| | *30/06/2018* | | | *01/01/2018* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị hợp lý** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Giá trị hợp lý** | **Dự phòng** |
| **a. Chứng khoán kinh doanh** | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | *30/06/2018* | | *01/01/2018* | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** |
| b1. Ngắn hạn | **287,754,000,000** | **287,754,000,000** | **666,487,500,000** | **666,487,500,000** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD | 287,754,000,000 | 287,754,000,000 | 666,487,500,000 | 666,487,500,000 |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| b1. Dài hạn | - | - | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD | | - | | |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | *30/06/2018* | | | *01/01/2018* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |
| - Đầu tư vào công ty con | 558,837,245,502 | (110,971,845,299) | 447,865,400,203 | 689,981,259,782 | (227,811,531,063) | 462,169,728,719 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 86,080,020,000 | (14,313,490,224) | 71,766,529,776 | 86,080,020,000 | (7,743,503,127) | 78,336,516,873 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 39,227,400,000 | (5,583,732,111) | 33,643,667,889 | 39,227,400,000 | (4,797,184,086) | 34,430,215,914 |
| **Cộng** | **684,144,665,502** | **(130,869,067,634)** | **553,275,597,868** | **815,288,679,782** | **(240,352,218,276)** | **574,936,461,506** |

| | 30/06/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| *** Đầu tư vào công ty con** | | | | | | |
| *- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (74.67%)* | 736,806,451 | - | 736,806,451 | 736,806,451 | - | 736,806,451 |
| *- Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (100%)* | 6,800,000,000 | - | 6,800,000,000 | 6,800,000,000 | - | 6,800,000,000 |
| *- Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta (58.20%)* | - | - | - | 8,551,000,000 | (8,551,000,000) | - |
| *- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Phú Yên (99..* | - | - | - | 39,818,014,280 | (9,650,770,440) | 30,167,243,840 |
| *- Công ty CP Nhà Hòa Bình (99.85%)* | 294,800,000,000 | (109,543,807,941) | 185,256,192,059 | 294,800,000,000 | (99,366,400,805) | 195,433,599,195 |
| *- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Huế (95.84%* | - | - | - | 5,700,000,000 | (5,414,806,172) | 285,193,828 |
| *- Công ty CP sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (98.9* | - | - | - | 68,675,000,000 | (40,807,591,793) | 27,867,408,207 |
| *- Công ty TNHH MTV XD và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội* | - | - | - | 65,000,000,000 | (64,020,961,853) | 979,038,147 |
| *- Công ty TNHH MTV máy Xây dựng Matec* | 10,000,000,000 | - | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | - | 10,000,000,000 |
| *- Công ty TNHH Hòa Bình - Myanma (100%)* | 1,066,500,000 | | 1,066,500,000 | 1,066,500,000 | | 1,066,500,000 |
| *- Cty ĐT XD Hạ Tầng Hòa Bình -HBI (97.87%)* | 245,433,939,051 | (1,428,037,358) | 244,005,901,693 | 188,833,939,051 | - | 188,833,939,051 |
| ***Cộng*** | **558,837,245,502** | **(110,971,845,299)** | **447,865,400,203** | **689,981,259,782** | **(227,811,531,063)** | **462,169,728,719** |
| | - | - | - | - | - | - |
| *** Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | | | | | | |
| *- Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng (42.34%)* | 40,677,500,000 | (14,313,490,224) | 26,364,009,776 | 40,677,500,000 | (7,743,503,127) | 32,933,996,873 |
| *- Công ty CP cơ khí và nhôm kính Anh Việt (46.93%)* | 10,560,000,000 | - | 10,560,000,000 | 10,560,000,000 | - | 10,560,000,000 |
| *- Công ty CP Kỹ Thuật Jesco Hòa Bình (31.63%)* | 34,842,520,000 | - | 34,842,520,000 | 34,842,520,000 | - | 34,842,520,000 |
| ***Cộng*** | **86,080,020,000** | **(14,313,490,224)** | **71,766,529,776** | **86,080,020,000** | **(7,743,503,127)** | **78,336,516,873** |
| | - | - | - | - | - | - |
| *** Đầu tư vào đơn vị khác** | | | | | | |
| *- Công ty Cổ phần Jesco Asia* | 4,185,000,000 | - | 4,185,000,000 | 4,185,000,000 | - | 4,185,000,000 |
| *- Cty CP Du Lịch Hòa Bình* | 21,405,000,000 | | 21,405,000,000 | 21,405,000,000 | | 21,405,000,000 |
| *- Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá* | 13,637,400,000 | (5,583,732,111) | 8,053,667,889 | 13,637,400,000 | (4,797,184,086) | 8,840,215,914 |
| ***Cộng*** | **39,227,400,000** | **(5,583,732,111)** | **33,643,667,889** | **39,227,400,000** | **(4,797,184,086)** | **34,430,215,914** |
| | - | - | - | - | - | - |
| | - | - | - | | | |

| **5.3. Phải thu của khách hàng** | *30/06/2018* | *01/01/2018* | |
|---|---|---|---|
| **a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **3,840,195,352,415** | **3,011,176,837,834** | - |
| **- Chi tiết các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu** | | | |
| **- Phải thu cho các đối tượng khác** | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Phải thu khách hàng khác | 3,840,195,352,415 | | 3,011,176,837,834 | |
| **b. Phải thu của khách hàng dài hạn** | | - | | |
| - Phải thu khách hàng khác | | | | |
| **c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | | - | **32,385,539,512** | |
| Cty TNHH Tư vấn Thiết kế HB (HBA) | | - | 976,221,000 | |
| Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Tiến Phát | | - | 26,284,379,609 | |
| Công ty CP cơ khí và nhôm kính Anh Việt | | | 5,124,938,903 | |

**5.4. Phải thu khác**

| | *30/06/2018* | | *01/01/2018* | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **a. Ngắn hạn** | **194,347,502,283** | - | **159,509,801,835** | - |
| - Phải thu người lao động | 21,918,944,795 | - | 22,906,393,904 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 6,393,378,580 | - | 5,432,568,623 | - |
| - Phải thu khác | 166,035,178,908 | - | 131,170,839,308 | - |
| | | | - | |
| **b. Dài hạn** | **3,921,231,818** | - | **3,724,834,538** | - |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 3,921,231,818 | | 3,724,834,538 | |
| **Cộng** | **198,268,734,101** | - | **163,234,636,373** | |

**5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

| | *30/06/2018* | | *01/01/2018* | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượng** | **Giá trị** |
| a. Tiền | | | | |
| b. Hàng tồn kho | | | | |
| c TSCĐ | | | | |
| d. Tài sản khác | | | | |

**5.6. Nợ xấu**

**5.7. *Hàng tồn kho***

| | *30/06/2018* | | *01/01/2018* | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| - Nguyên liệu, vật liệu XD | *563,121,531,381* | - | *423,910,266,509* | - |
| - Công cụ, dụng cụ | *40,284,264,838* | | *26,834,865,035* | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | *225,838,531,714* | | *297,819,140,447* | |
| - Hàng hoá | *76,721,523,058* | - | *75,166,223,967* | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cộng | 905,965,850,991 | - | 823,730,495,958 | - |

*Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm:*

| *Quyền sử dụng đất tại* | *Diện tích* | *Giá gốc (ĐVT VNĐ)* | *Dự phòng (ĐVT VNĐ)* | *Giá trị hợp lý* |
|---|---|---|---|---|
| *Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM* | *29,698,00 m²* | *62,810,437,779* | | *62,810,437,779* |
| *Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM* | *5,729.90 m²* | *6,326,474,150* | | *6,326,474,150* |
| ***Cộng*** | | ***69,136,911,929*** | | ***69,136,911,929*** |
| ***Căn hộ chung cư*** | ***Số căn hộ*** | ***Giá gốc (ĐVT VNĐ)*** | ***Dự phòng (ĐVT VNĐ)*** | ***Giá trị hợp lý*** |
| *Căn hộ chung cư dự án Era - Đức Khải,huyện Nhà Bè* | *04 căn ( 361.36 m2)* | *6,182,133,081* | | *6,182,133,081* |
| *Căn hộ Lan Phương* | | *1,402,478,048* | | *1,402,478,048* |
| ***Cộng*** | | ***7,584,611,129*** | - | ***7,584,611,129*** |
| ***Tổng cộng*** | | ***76,721,523,058*** | - | ***76,721,523,058*** |

**5.8.** ***Tài sản dở dang dài hạn***

| | *30/06/2018* | | *01/01/2018* | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** |
| ***a.*** **Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn** | | | | |
| ***Cộng*** | - | - | - | - |

**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

| | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|
| - Mua sắm | 31,305,435,176 | 26,095,230,201 |
| - XDCB | - | |
| - Sửa chữa | | |
| ***Cộng*** | **31,305,435,176** | **26,095,230,201** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính:VND*

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TB Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| *Số dư tại ngày 01/01/2018* | **3,208,880,139** | **1,895,908,497,910** | **45,915,137,266** | **16,642,905,692** | **1,961,675,421,007** |
| - Mua trong năm | | 92,738,385,759 | 2,452,545,500 | 1,405,786,641 | 96,596,717,900 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 576,365,190 | | | | 576,365,190 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 69,394,409,295 | 2,174,702,609 | | 71,569,111,904 |
| - Giảm khác | | | | | - |
| *Số dư tại ngày 30/06/2018* | **3,785,245,329** | **1,919,252,474,374** | **46,192,980,157** | **18,048,692,333** | **1,987,279,392,193** |
| | - | | - | - | |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| *Số dư tại ngày 01/01/2018* | **428,494,355** | **608,478,779,116** | **15,630,715,866** | **8,884,013,391** | **633,422,002,728** |
| - Khấu hao trong năm | 193,244,853.00 | 110,850,525,591.00 | 2,417,878,756.00 | 1,075,015,720.00 | 114,536,664,920 |
| - Tăng khác | - | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | | | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 58,674,194,207 | 2,129,195,795 | | 60,803,390,002 |
| - Giảm khác | - | | | | - |
| ***Số dư tại ngày 30/06/2018*** | **621,739,208** | **660,655,110,500** | **15,919,398,827** | **9,959,029,111** | **687,155,277,646** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ HH** | - | 0.05 | - | - | - |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | **2,780,385,784** | **1,287,429,718,794** | **30,284,421,400** | **7,758,892,301** | **1,328,253,418,279** |
| Số dư tại ngày 30/06/2018 | **3,163,506,121** | **1,258,597,363,874** | **30,273,581,330** | **8,089,663,222** | **1,300,124,114,547** |

*- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*

*- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

*- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

## 5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | |
| *Số dư tại ngày 01/01/2018* | **39,790,252,840** | **8,146,844,083** | | **1,216,005,358** | **49,153,102,281** |
| - Mua trong năm | - | 464,670,000 | | | **464,670,000** |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | | - | - |
| - Tăng khác | - | - | | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | | - | - |
| - Giảm khác | - | - | | | - |
| *Số dư tại ngày 30/06/2018* | **39,790,252,840** | **8,611,514,083** | | **1,216,005,358** | **49,617,772,281** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | - | - | | - | |
| *Số dư tại ngày 01/01/2018* | - | **6,459,476,423** | - | **1,036,118,754** | **7,495,595,177** |
| - Khấu hao trong năm | - | 638,052,138 | | 91,668,252 | **729,720,390** |
| - Tăng khác | - | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | | - |
| - Giảm khác | - | - | | | - |
| *Số dư tại ngày 30/06/2018* | - | **7,097,528,561** | - | **1,127,787,006** | **8,225,315,567** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ VH** | | - | | - | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | **39,790,252,840** | **1,687,367,660** | - | **179,886,604** | **41,657,507,104** |
| Số dư tại ngày 30/06/2018 | **39,790,252,840** | **1,513,985,522** | - | **88,218,352** | **41,392,456,714** |

## 5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

*Đơn vị tính: VND*

**5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:** không phát sinh

**5.13. Chi phí trả trước**

| | | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|---|
| **a.** | **Ngắn hạn** | **84,564,005,357** | **103,390,388,382** |
| | - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 59,156,931,904 | 81,429,110,114 |
| | - Các khoản khác | 25,407,073,453 | 21,961,278,268 |
| **b.** | **Dài hạn** | **234,478,396,941** | **243,442,573,283** |
| | - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 152,151,806,011 | 155,801,001,224 |
| | - Các khoản khác | 82,326,590,930 | 87,641,572,059 |
| | **Cộng** | **319,042,402,298** | **346,832,961,665** |

**5.14. Tài sản khác**

| | | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|---|
| **a.** | **Ngắn hạn** | - | - |
| **b.** | **Dài hạn** | - | - |
| | **Cộng** | - | - |

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính**

| | | *30/06/2018* | | *Trong kỳ* | | *01/01/2018* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. | **Vay ngắn hạn (*)** | **4,281,293,855,403** | **4,281,293,855,403** | **5,686,899,047,747** | **5,248,759,565,556** | **3,843,154,373,212** | **3,843,154,373,212** |
| | Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM | 1,468,605,319,767 | 1,468,605,319,767 | 2,220,969,540,505 | 2,038,859,393,252 | 1,286,495,172,514 | 1,286,495,172,514 |
| | Ngân hàng Vietcombank-CN Tp.HCM | 445,971,070,894 | 445,971,070,894 | 589,851,586,661 | 644,689,996,963 | 500,809,481,196 | 500,809,481,196 |
| | Ngân hàng HSBC - CN Tp.HCM | 189,585,389,349 | 189,585,389,349 | 321,685,683,587 | 226,006,035,167 | 93,905,740,929.00 | 93,905,740,929 |
| | Ngân hàng Vietinbank CN1 | 1,489,000,836,963 | 1,489,000,836,963 | 1,530,588,188,773 | 1,324,700,247,070 | 1,283,112,895,260 | 1,283,112,895,260 |
| | Ngân hàng Standard Chartered VN - CN Tp.HCM | 59,585,990,664 | 59,585,990,664 | 216,715,064,541 | 432,508,199,574 | 275,379,125,697 | 275,379,125,697 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SG | 91,175,936,308 | 91,175,936,308 | 191,175,936,308 | 243,651,475,842 | 143,651,475,842 | 143,651,475,842 |
| NH TMCP Hàng Hải VN - CN TPHCM | 339,222,106,565 | 339,222,106,565 | 422,126,794,812 | 147,373,510,573.00 | 64,468,822,326.00 | 64,468,822,326 |
| Ngân hàng TMCP - SeABank CN Sài Gòn | - | 0 | | 31,971,739,942.00 | 31,971,739,942.00 | 31,971,739,942 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Q1 | 0 | 0 | - | 59,925,898,803.00 | 59,925,898,803 | 59,925,898,803 |
| Ngân hàng TMCP Vpbank | 98,570,411,730.00 | 98,570,411,730 | 98,570,411,730.00 | 94,990,552,070 | 94,990,552,070 | 94,990,552,070 |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad-Maybank | 44,979,041,950.00 | 44,979,041,950 | 44,979,041,950.00 | | | |
| Ngân hàng UOB - United Overseas Tp.HCM | 47,330,748,880.00 | 47,330,748,880 | 47,330,748,880.00 | | | 0 |
| Cá nhân, pháp nhân khác | 5,713,322,481 | 5,713,322,481 | 2,200,000,000.00 | 3,084,703,000.00 | 6,598,025,481 | 6,598,025,481 |
| CB. CNV trong công ty. | 1,553,679,852 - | 1,553,679,852 | 706,050,000 | 997,813,300 | 1,845,443,152 - | 1,845,443,152 |
| **b. Vay dài hạn (*)** | **211,832,068,303** | **211,832,068,303** | **5,966,265,500** | **105,928,834,338** | **311,794,637,141** | **311,794,637,141** |
| Ngân hàng BIDV | 61,057,268,656 | 61,057,268,656 | - | 30,528,634,338 | 91,585,902,994 | 91,585,902,994 |
| Ngân hàng Vietcombank HCM | 15,820,000,000 | 15,820,000,000 | - | 3,164,000,000 | 18,984,000,000 | 18,984,000,000 |
| Ngân hàng Vietinbank CN1 | 117,310,599,647 | 117,310,599,647 | 5,966,265,500 | 27,236,200,000 | 138,580,534,147 | 138,580,534,147 |
| Công ty CP ĐT-XD Hạ Tầng Hòa Bình | 17,644,200,000 | 17,644,200,000 | - | 45,000,000,000 | 62,644,200,000 | 62,644,200,000 |
| **Cộng** | **4,493,125,923,706** - | **4,493,125,923,706** - | **5,692,865,313,247** | **5,354,688,399,894** | **4,154,949,010,353** | **4,154,949,010,353** |

**5.16. Phải trả người bán**

| | *30/06/2018* | | *01/01/2018* | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **2,946,300,475,529** | **2,946,300,475,529** | **2,840,941,844,298** | **2,840,941,844,298** |
| **- Chi tiết các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả** | | | | |
| **- Phải trả cho các đối tượng khác** | | | | |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 2,946,300,475,529 | 2,946,300,475,529 | 2,840,941,844,298 | 2,840,941,844,298 |
| **b. Các khoản phải trả người bán dài hạn** | - | - | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Cộng** | **2,946,300,475,529** | **2,946,300,475,529** | **2,840,941,844,298** | **2,840,941,844,298** |

**c. Phải trả người bán là các bên liên quan**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP cơ khí và nhôm kính Anh Việt | 15,226,715,832 | 15,226,715,832 | 37,216,028,152 | 37,216,028,152 |
| Cty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) | 1,481,291,299 | 1,481,291,299 | 1,447,469,963 | 1,447,469,963 |
| Cty TNHH Tư vấn Thiết kế HB (HBA) | - | - | - | - |
| Cty Cổ Phần Kỹ Thuật JESCO Hòa Bình | 95,194,907,050 | 95,194,907,050 | 137,566,766,058 | 137,566,766,058 |
| Công Ty Cổ Phần XNK Việt Ta | 4,623,280,156 | 4,623,280,156 | 4,792,005,290 | 4,792,005,290 |
| Công ty TNHH sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình | 20,998,131,265 | 20,998,131,265 | 44,312,789,620 | 44,312,789,620 |
| Công ty Cổ Phần Nhà Hòa Bình | 476,183,106 | 476,183,106 | 3,503,198,420 | 3,503,198,420 |
| Cty Cổ Phần ĐT XD Hạ tầng Hòa Bình | 10,257,110,397 | 10,257,110,397 | 2,653,771,629 | 2,653,771,629 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội | 994,075,040 | 994,075,040 | 994,075,040 | 994,075,040 |
| Công ty TNHH MTV Máy Xây Dựng MATEC | 167,390,202,349 | 167,390,202,349 | 134,319,861,691 | 134,319,861,691 |
| Chi Nhánh Công ty TNHH Sơn Hòa Bình Tại Hưng Yên | - | - | - | - |
| | **316,641,896,494** | **316,641,896,494** | **366,805,965,863** | **366,805,965,863** |

**5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | *30/06/2018* | **Số phải nộp trong kỳ** | **Số đã thực nộp trong kỳ** | *01/01/2018* |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 154,340,409,868 | 234,147,975,989 | 224,347,550,967 | 144,539,984,846 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 74,442,392,017 | 74,442,392,017 | 111,452,691,964 | 111,452,691,964 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 5,613,645,215 | 27,104,417,713 | 23,702,222,176 | 2,211,449,678 |
| - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | 3,091,125,429 | 3,091,125,429 | 0 |
| - Các loại thuế khác | - | 3,000,000 | 3,000,000 | 0 |
| **Cộng** | **234,396,447,100** | **338,788,911,148** | **362,596,590,536** | **258,204,126,488** |

**5.18. Chi phí phải trả**

| | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **1,122,281,002,558** | **1,233,984,931,654** |
| - Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng | 1,089,150,917,580 | 1,201,261,260,316 |
| - Chi phí lãi vay | 15,386,133,706 | 16,613,298,959 |
| - Chi phí khác | 17,743,951,272 | 16,110,372,379 |
| **b. Dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **1,122,281,002,558** | **1,233,984,931,654** |

**5.19. Phải trả khác**

| | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **39,525,982,774** | **22,597,610,108** |
| - Kinh phí công đoàn | 947,859,596 | 303,407,486 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 14,091,718,032 | 166,077,000 |
| - Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 1,880,646,093 | 1,098,938,267 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Cổ tức, thưởng phải trả | 69,819,000 | 69,819,000 |
| | - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 22,535,940,053 | 20,959,368,355 |
| **b.** | **Dài hạn** | **60,777,072,276** | **26,359,949,011** |
| | - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 60,777,072,276 | 26,359,949,011 |
| | **Cộng** | **100,303,055,050** | **48,957,559,119** |

-

**5.20. Doanh thu chưa thực hiện**

| | | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|---|
| **a.** | **Ngắn hạn** | - | - |
| **b.** | **Dài hạn** | - | - |
| | - Doanh thu nhận trước | | |
| | **Cộng** | - | - |

**5.21. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Chưa phát sinh**

**5.22. Dự phòng phải trả**

| | | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|---|
| **a.** | **Ngắn hạn** | - | - |
| **b.** | **Dài hạn** | **185,936,340,168** | **162,032,281,484** |
| | - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 161,468,890,170 | 138,196,914,819 |
| | - Dự phòng phải trả khác | 24,467,449,998 | 23,835,366,665 |
| | **Cộng** | **185,936,340,168** | **162,032,281,484** |

-

**5.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

| | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|
| **a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** | ***4,893,490,000*** | **4,767,073,333** |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế nhu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 4,893,490,000 | 4,767,073,333 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| **Cộng** | **4,893,490,000** | **4,767,073,333** |

**b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: chưa phát sinh**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế nhu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

## 5.24. Vốn chủ sở hữu

**a.** ***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | CL tỷ giá VND | Cổ phiếu quỹ | Các quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | | 4 | 7 | 8 |
| **Số dư đầu năm trước** | **954,464,570,000** | **30,494,112,981** | **-** | **-** | **94,548,441,157** | **548,334,495,431.00** | **1,627,841,619,569** |
| - Lãi trong năm trước | - | - | | | - | 839,389,552,636.00 | 839,389,552,636 |
| - Phát hành cổ phiếu trả cổ tức | 334,043,000,000 | | | | | (334,043,000,000.00) | - |
| - Phát hành CP cho CB_CNV | 10,000,000,000 | | | | | | 10,000,000,000 |
| - Chi cổ tức bằng cổ tiền | | | | | | (95,446,457,000.00) | (95,446,457,000) |
| - Thưởng ban điều hành và CB trọng yếu | | | | | - | (41,117,598,681.00) | (41,117,598,681) |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | | | | (83,706,242,135.00) | (83,706,242,135) |
| - Tăng khác | - | - | - | | - | | - |
| - Chi khác | - | - | - | | - | (4,536,367,894.00) | (4,536,367,894) |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | | - | - | - |
| - Tái phát hành CP quỹ | | | | | | | - |
| - Sử dụng quỹ | - | - | - | | - | - | - |
| **Số dư cuối năm trước** | **1,298,507,570,000** | **30,494,112,981** | **-** | **-** | **94,548,441,157** | **828,874,382,357.00** | **2,252,424,506,495** |
| - Tăng vốn trong kỳ | 649,242,200,000 | | - | | - | (649,242,200,000.00) | - |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | | - | | | 306,575,153,086.00 | 306,575,153,086 |
| - Chi cổ tức bằng cổ phiếu | | | | | | | - |
| - Cổ tức công bố | | | | | | (64,887,754,000.00) | (64,887,754,000) |
| - Thưởng ban điều hành & CB trọng yếu | - | - | | | - | (42,797,473,595.00) | (42,797,473,595) |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | | | - | (30,657,515,309.00) | (30,657,515,309) |
| - Thù lao phải trả HĐQT | | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm nay** | **1,947,749,770,000** | **30,494,112,981** | **-** | **-** | **94,548,441,157** | **347,864,592,539.00** | **2,420,656,916,677** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

*Đơn vị tính: VND*

**b. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

| | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 1,947,749,770,000 | 1,298,507,570,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | | |
| **Cộng** | **1,947,749,770,000** | **1,298,507,570,000** |
| *- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm* | - | |
| *- Số lượng cổ phiếu quỹ* | - | - |

**c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

| | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1,298,507,570,000 | 1,298,507,570,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 649,242,200,000 | |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 1,947,749,770,000 | 1,298,507,570,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | |

**d. *Cổ tức***

| | *Năm 2018* | *Năm 2017* |
|---|---|---|
| - Chi trả cổ tức trong đó: | **714,129,954,000** | **429,489,457,000** |
| *Cổ tức công bố bằng tiền mặt* | *64,887,754,000* | *95,446,457,000* |
| *Bằng phát hành cổ phiếu* | *649,242,200,000* | *334,043,000,000* |

**đ *Cổ phiếu***

Đvt: cổ phiếu

| Cổ phiếu phổ thông | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 194,774,977 | 95,446,457 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 194,774,977 | 95,446,457 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 194,774,977 | 94,447,467 |
| - Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 VND | 10.000 VND |
| - Cổ phiếu ưu đãi: không có | | |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

| | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 94,548,441,157 | 94,548,441,157 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

*Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đáp ứng các nhu cầu tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**f. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

**5.25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

| | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|
| | - | - |
| | - | - |

**5.26. Chênh lệch tỷ giá**

| | *30/06/2018* | *01/01/2018* |
|---|---|---|
| | - | - |
| | - | - |

**5.27. Nguồn kinh phí: Chưa phát sinh**

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| **a. Doanh thu** | *Quý II/2018* | *Quý II/2017* |
|---|---|---|
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 4,507,425,485,864 | 3,781,967,625,047 |
| - Doanh thu hàng hóa bất động sản | - | - |
| **Cộng** | **4,507,425,485,864** | **3,781,967,625,047** |
| | - | |

| **b. Doanh thu đối với các bên liên quan** | | |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Máy Xây Dựng MATEC | 113,357,366,876 | 118,207,490,287 |

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

| Trong đó: | *Quý II/2018* | *Quý II/2017* |
|---|---|---|
| - Giảm giá hàng bán | - | (12,234,637,303) |

**6.3. Giá vốn hàng bán**

| | *Quý II/2018* | *Quý II/2017* |
|---|---|---|
| - Giá vốn thi công công trình | 4,159,483,710,067 | 3,382,747,304,079 |
| - Giá vốn kinh doanh bất động sản | - | - |
| **Cộng** | **4,159,483,710,067** | **3,382,747,304,079** |
| | - | - |

## 6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | *Quý II/2018* | *Quý II/2017* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay; | 18,505,579,585 | 27,225,910,321 |
| - Lãi thu từ các khoản đầu tư; | 10,000,000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 9,503,762,320 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 175,104,216 | 52,999,001 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | 10,730,706,893 | 3,417,053,997 |
| **Cộng** | **38,925,153,014** | **30,695,963,319** |
| | - | - |

## 6.5. Chi phí tài chính

| | *Quý II/2018* | *Quý II/2017* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay; | 71,163,111,253 | 48,961,792,266 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | 177,513,917 | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 6,715,828 | 122,061,598 |
| - Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư dài hạn; | 13,030,798,118 | 21,115,082,113 |
| - Chi phí tài chính khác. | 220,351,698 | 12,915,053 |
| **Cộng** | **84,598,490,814** | **70,211,851,030** |
| | - | - |

## 6.6. Thu nhập khác

| | *Quý II/2018* | *Quý II/2017* |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, phế liệu | 805,416,525 | 2,561,684,031 |
| - Tiền phạt thu được | | - |
| - Các khoản khác | 9,316,981,586 | 333,977,582 |
| **Cộng** | **10,122,398,111** | **2,895,661,613** |
| | - | - |

## 6.7. Chi phí khác

| | *Quý II/2018* | *Quý II/2017* |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, phế liệu | | |
| - Tiền phạt | - | |
| - Các khoản khác | - | - |
| **Cộng** | - | - |
| | - | - |

## 6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | *Quý II/2018* | *Quý II/2017* |
|---|---|---|
| - Lương CNV văn phòng | 59,521,480,627 | 38,236,415,232 |
| - Chi phí dự phòng | 22,182,832,646 | 32,991,337,505 |
| - Các khoản khác | 34,095,576,055 | 25,711,580,669 |
| **Cộng** | **115,799,889,328** | **96,939,333,406.00** |
| | - | - |

b. Các khoản chi phí bán hàng: Không phát sinh

c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi -

**6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

| | *Quý II/2018* | *Quý II/2017* |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; | 2,763,421,533,907 | 2,047,922,624,566 |
| - Chi phí nhân công trực tiếp; | 671,888,203,378 | 721,501,176,451 |
| - Chi phí sử dụng máy thi công; | 311,671,882,142 | 259,485,739,799 |
| - Chi phí sản xuất chung | 412,502,090,640 | 353,837,763,263 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 115,799,889,328 | 96,939,333,406 |
| | - | - |

**6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** -

| | *Quý II/2018* | *Quý II/2017* |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành | 37,563,104,622 | 51,175,112,562 |

**6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** 126,416,667 470,636,667

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG: Chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :**

| Chỉ tiêu | Quý II/2018 | Quý II/2017 | Chênh lệch |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 4,507,425,485,864 | 3,769,732,987,744 | 737,692,498,120 |
| Giá vốn hàng bán | 4,159,483,710,067 | 3,382,747,304,079 | 776,736,405,988 |
| Lợi nhuận gộp | 347,941,775,797 | 386,985,683,665 | (39,043,907,868) |
| Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | (45,673,337,800) | (39,515,887,711) | (6,157,450,089) |
| Lợi nhuận khác | 10,122,398,111 | 2,895,661,613 | 7,226,736,498 |
| Chi phí quản lý | 115,799,889,328 | 96,939,333,406 | (18,860,555,922) |
| *Trong đó chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi* | *22,182,832,646* | *32,991,337,505* | *10,808,504,859* |
| Lợi nhuận trước thuế | 196,590,946,780 | 253,426,124,161 | (56,835,177,381) |

*** Lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2018 là 196,724,906,119 đồng, quý 2 năm 2017 là 253,426,124,161 đồng, giảm 56,701,218,042 đồng là do:**

1. Giá vốn tăng làm giảm lợi nhuận: **39,043,907,868 đồng.**
2. Chi phí lãi vay quý 2 năm 2018 tăng so với quý 2 năm 2017 làm giảm lợi nhuận từ hoạt động tài chính: **6,157,450,089 đồng.**
3. Lợi nhuận của hoạt động khác tăng làm tăng lợi nhuận: **7,226,736,498 đồng.**
4. Chi phí quản lý tăng làm giảm lợi nhuận: **18,860,555,922** đồng .

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phạm Hữu Toản | Nguyễn Thị Nguyên Thủy | LÊ VIẾT HẢI |